



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 2

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Hồng Hà, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Kim Liên, Đồng Đa, Láng
 Căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Yên Phụ	Số nhà 130 An Dương	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444
		Số nhà 130 An Dương	Cuối đường	96.565	55.368	42.855	38.293	34.552	19.695	15.337	13.706	22.225	13.989	11.103	10.005
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (ngoài đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (ngoài đê)	80.814	45.808	35.831	31.897	27.473	15.659	12.116	10.756	17.231	11.630	9.732	8.639
3	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
4	Ấu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
5	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
		Vạn Kiếp	Chân Cầu Vĩnh Tuy	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
6	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	68.254	35.492	27.074	23.851	44.836	23.636	17.919	15.356
7	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
8	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	117.430	66.024	51.133	45.657	42.114	23.584	18.296	16.307	27.692	16.484	12.923	11.569
9	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153
10	Cầu Giấy	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Láng	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
11	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
12	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
13	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153
14	Chùa Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
15	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
16	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đại La	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.114	38.308	29.086	25.539	49.111	25.236	19.225	16.106
18	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
19	Đặng Văn Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
20	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	68.254	35.492	27.074	23.851	44.836	23.636	17.919	15.356
21	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
22	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
23	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
24	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Vạn Kiếp	Cầu Vĩnh Tuy	92.697	52.948	41.092	36.673	33.113	18.874	14.698	13.135	21.571	13.662	10.920	9.763
25	Dương Văn Bè	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	30.233	17.233	13.420	11.993	18.302	12.354	10.005	8.882
26	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
27	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	191.153	99.662	75.694	66.781	68.254	35.492	27.074	23.851	44.836	23.636	17.919	15.356
28	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
29	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	137.250	74.159	56.915	50.603	49.074	26.500	20.393	18.104	31.830	18.208	14.023	12.478
30	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	173.284	91.896	69.896	63.760	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
31	Hoàng Ngọc Phách	Nguyễn Hồng	Láng Hạ	165.330	87.384	67.639	59.914	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
32	Hoàng Tích Trĩ	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
33	Hồng Hà	An Dương	Phố Vạn Kiếp	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
34	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
35	Huỳnh Thúc Kháng	Láng Hạ	Cầu Giấy	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
36	Khuông Thượng	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	42.114	23.584	18.296	16.307	27.692	16.484	12.923	11.569
37	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
38	La Thành	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
39	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Lăng	Tây Sơn	Cầu Giấy	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
41	Lăng Hạ	Thái Hà	Lăng	318.974	159.247	120.356	105.135	113.923	56.961	43.038	37.658	70.691	33.965	26.069	21.804
42	Lăng Yên	Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	92.697	52.948	41.092	36.673	33.113	18.874	14.698	13.135	21.571	13.662	10.920	9.763
43	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	81.323	41.475	31.490	27.650	51.430	25.715	19.488	16.206
44	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Tân Khai	67.999	43.104	33.224	30.506	25.857	14.738	11.393	10.181	16.615	11.215	9.227	8.192
45	Lương Định Của	Ngã ba giao cắt Phạm Ngọc Thạch	Ngã ba giao cắt Trường Chinh tại số 102	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
46	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
47	Minh Khai	Chợ Mơ	Hết dự án Khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	210.768	107.452	81.583	71.288	75.114	38.308	29.086	25.539	49.111	25.236	19.225	16.106
		Hết dự án Khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	Cuối đường	180.572	95.735	73.111	64.765	64.598	34.237	26.234	23.184	42.289	23.054	17.507	15.280
48	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
49	Nghi Tầm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
50	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
51	Nguyễn Chí Thanh	Lăng	La Thành	307.814	150.489	112.845	98.406	107.413	53.707	40.578	35.506	66.651	32.024	24.579	20.558
52	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
53	Nguyễn Hồng	Huỳnh Thúc Kháng	Vũ Ngọc Phan	153.644	82.949	63.485	56.162	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
54	Nguyễn Hy Quang	Ngã ba giao cắt số nhà 60,62 phố Nguyễn Lương Bằng	Ngã ba giao cắt số nhà 9 phố Hoàng Cầu	128.649	70.819	54.812	48.618	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
55	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
56	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Trần Khát Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	88.164	50.553	39.214	35.082	31.673	18.054	14.059	12.564	20.918	13.336	10.738	9.518

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Nguyễn Khoái (trong đê)	Trần Khắc Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	96.565	55.368	42.855	38.293	34.552	19.695	15.337	13.706	22.225	13.989	11.103	10.005
58	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
59	Nguyễn Ngọc Doãn	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
60	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sớ	Phố Cầu Mới	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
61	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
62	Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba giao cắt phố Tây Sơn (tọa độ nhà 298)	Ngã ba giao cắt phố Yên Lãng tại số 53	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
63	Nguyễn Văn Viên	Ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai)	Ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
64	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
65	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
66	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
67	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
68	Phố Lạc Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
69	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	137.250	74.159	56.915	50.603	49.074	26.500	20.393	18.104	31.830	18.208	14.023	12.478
70	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
71	Phượng Mai	Đầu đường	Cuối đường	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
72	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
73	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
74	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
75	Tam Khương	Đầu đường	Cuối đường	117.430	66.024	51.133	45.657	42.114	23.584	18.296	16.307	27.692	16.484	12.923	11.569
76	Tam Trinh	Minh Khai	Lĩnh Nam	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
78	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.857	14.738	11.393	10.181	16.615	11.215	9.227	8.192
79	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444
80	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã Tư Sờ	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
81	Thái Hà	Láng Hạ	Tây Sơn	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
82	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
83	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
84	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
85	Tôn Thất Tùng	Ngã tư Tôn Thất Tùng - Phạm Ngọc Thạch	Trường Chinh	219.474	111.656	84.928	74.438	78.419	39.994	30.366	26.662	50.110	25.056	19.323	15.877
86	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.114	38.308	29.086	25.539	49.111	25.236	19.225	16.106
87	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
88	Trần Khát Chân	Đầu đường	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khoái	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
89	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	95.845	47.923	36.208	31.682	58.023	26.836	20.585	17.047
90	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
91	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
92	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
93	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
94	Trường Chinh	Ngã Tư Sờ	Ngã ba Tôn Thất Tùng	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
		Ngã ba Tôn Thất Tùng	Đại La	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95	Tứ Liên	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (Tại số 126)	Ngã ba tiếp giáp đề quai Tứ Liên (Tại trường Tiểu học Tứ Liên - Cơ sở 2)	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444
96	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444
97	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
98	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
99	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
100	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153
101	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
102	Vọng	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Đại La	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
103	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
104	Vũ Ngọc Phan	Nguyên Hồng	Láng Hạ	165.330	87.384	67.639	59.914	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
105	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
106	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	104.478	58.904	45.484	40.412	37.432	20.962	16.262	14.494	23.860	14.740	11.561	10.464
107	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153